TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độclập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2022/DS-PT
Ngày: 18-7-2022
V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Công Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Xuân Dương-Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2022/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp chia thừa kế.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2022/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã A, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133/2022/QĐXXPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị V; cư trú tại: Thôn KRB 1, xã VQ, TP. K, tỉnh K.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị V: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1994; cư trú tại: 52 BTr, phường TL, TP. K, tỉnh K là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 04/5/2021); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V: Luật sư Tạ Văn Ng, hoạt động tại Văn phòng Luật sư Sài Gòn An Nghiệp thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K; có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn A; cư trú tại: Số 134 thôn ĐTh, xã ĐL, huyện Đ, tỉnh L; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần Thị Đ; cư trú tại: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh B; có mặt.

2. Bà Trần Thị T; cư trú tại: Số 588/5 T, phường 5, TP. V, tỉnh B; có mặt.

3. Ông Trần Văn Dg; cư trú tại: Tổ 6, khu vực 1, phường T, TP. Q, tỉnh B; có mặt.

4. Bà Phùng Thị Mỹ Du; có mặt.

5. Ông Trần Văn Â; có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Ông Trần VD; có mặt.

Cùng cư trú tại: Số 134 thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh L.

- *Người kháng cáo*: Bà Trần Thị V là nguyên đơn; bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T và ông Trần Văn Dg là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị V và người đại diện theo ủy quyền của bà V, ông Nguyễn Văn H thống nhất trình bày:

Cha mẹ bà V là cụ Trần X (sinh năm 1930, chết năm 1989), cụ Trần Thị T (sinh năm 1931, chết năm 2011). Giấy chứng tử của cha mẹ bà V do Ủy ban nhân dân (UBND) xã Nhơn Mỹ cấp và lời khai của bà V về năm chết của cha mẹ do bà V khai trước đây có sai sót do nhầm lẫn. Cha mẹ bà V có 05 người con là: bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T, ông Trần Văn A, ông Trần Văn Dg, bà Trần Thị V. Cha mẹ bà V không có con riêng, cũng không có con nuôi. Ông bà nội, ông bà ngoại bà V chết trước cha mẹ của bà V. Nguồn gốc thửa đất bà V tranh chấp chia thừa kế tọa lạc tại xóm Đông, thôn Tân Đức, xã Nhơn Mỹ là của cha mẹ bà V tạo lập. Đến năm 1975, cha mẹ bà V xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 gồm 2 gian, lợp ngói. Cha mẹ bà V cùng các anh em bà V sống tại nhà đất này, khi các chị em bà V có gia đình thì theo chồng chỉ còn vợ chồng ông Trần Văn A, vợ là bà Phùng Thị Mỹ Du chung sống với cha mẹ bà V tại nhà đất trên. Trong quá trình ở thì vợ chồng ông Trần Văn A, bà Phùng Thị Mỹ Du có sửa chữa thay cây đà lợp ngói ở gian nhà dưới, hiện cũng đã hư sập, ngoài ra không còn sửa chữa nào khác. Năm 1996, vợ chồng ông A bị thâm nợ nên bỏ lên tỉnh L sống chỉ còn mẹ bà V ở một mình, năm 2011 mẹ bà V chết thì nhà, đất này bỏ hoang, không có ai ở, hiện nhà đã bị sập nên các chị em bà V về sửa để làm từ đường cúng giỗ thì ông Ả không cho. Ngoài nhà, đất trên thì cha mẹ bà V không còn để lại di sản nào khác, cha mẹ bà V chết không để lại di chúc, trước khi chết cha mẹ bà V cũng không tặng cho ai toàn bộ di sản này. Vào năm 1993, thửa đất của cha mẹ bà V do ông Trần Văn A tự kê khai được UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 9 có diện tích 1.110m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 910m^2 đất vườn), nhưng các chị em bà V không ai biết. Đến năm 2006 ông A vay tiền thế chấp sổ đỏ ở Ngân hàng và bỏ đi ở nơi khác không trả nên Ngân hàng đến niêm phong nhà, thì tất cả các chị em bà V mới biết thửa đất của cha mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Văn A, nhưng do mẹ bà V còn sống nên các chị em bà V không có ý kiến. Sau đó bà Trần Thị Đ bỏ tiền trả Ngân hàng chuộc lại và cất giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất nêu trên. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích 1.110m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 910m^2 đất

vườn) nhưng diện tích qua đo đạc theo hiện trạng là 1.023,9m^2, diện tích giảm là do sai số trong đo đạc nên bà V công nhận diện tích đất theo hiện trạng 1.023,9m^2, không có ý kiến gì đối với diện tích đất giảm.

Bà V khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là quyền sử dụng thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6, có diện tích theo hiện trạng là 1.023,9m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 823,9m^2 đất vườn), chia đều cho 5 người con, phần bà V yêu cầu được nhận hiện vật. Đối với ngôi nhà cấp 4 đã hư hỏng nặng không còn giá trị sử dụng và 01 giếng đào, 01 cây xoài, 01 cây sầu đông, 03 bụi tre thì bà V không tranh chấp, không yêu cầu chia, phần đất chia cho ai có dính đến phần nhà thì tự tháo dỡ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện là yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Trần Văn A.

Bị đơn ông Trần Văn A trình bày:

Thống nhất về mối quan hệ gia đình như bà Trần Thị V đã trình bày. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp tọa lạc tại xóm Đ, thôn T, xã N là của cha mẹ (cụ Trần X, cụ Trần Thị T) tạo lập từ lúc nào ông không nhớ. Năm 1976, cha mẹ xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 gồm có 02 gian lợp tôn, vợ chồng ông ở với cha mẹ tại nhà đất này. Ngôi nhà do cha mẹ xây tường bằng đất cát ủ và quét vôi nên bị xuống cấp, năm 1983 vợ chồng ông sửa lại gian nhà trên, dỡ gian nhà dưới xây lại và xây công trình nhà tắm, nhà vệ sinh, xây chuồng heo, lát sân bằng gạch thẻ. Đến năm 1995, nhà xuống cấp nên ông dỡ toàn bộ ngôi nhà và xây lại 2 gian theo nền móng cũ như hiện nay, toàn bộ cửa ông cũng thay lại. Vợ chồng ông ở với cha mẹ chung nhà nhưng hai hộ khẩu riêng biệt, phần cha mẹ có hộ khẩu riêng, phần vợ chồng ông và các con có hộ khẩu riêng. Năm 1993, khi có chủ trương kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì mẹ ông có nói với ông là các em có gia đình ở riêng đã được chia phần, còn ông là con trai lớn ở phụng dưỡng cha mẹ nên mẹ ông giao cho vợ chồng ông kê khai thửa đất của cha mẹ, do đất vườn nhiều nên khi cân đối thì Nhà nước lấy đi của hộ gia đình ông 01 thửa ruộng, còn mẹ ông thì kê khai các thửa đất ruộng khác. Phần ông kê khai được UBND thị xã A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện ích 1.110m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 910m^2 đất vườn) vào năm 1993 có 04 nhân khẩu gồm: Trần Văn A, Phùng Thị Mỹ Du, Trần Văn Â và Trần VD. Phần mẹ ông kê khai các thửa ruộng cũng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mẹ ông Trần Thị T. Hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình ông do bà Trần Thị Đ đang giữ, vì năm 2007 ông bị tạm giam về tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản nên có mượn của bà Đ số tiền 49.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng và lúc đó ông có nói bà Đ giữ sổ đỏ sau này ông có tiền trả rồi lấy lại sổ đỏ sau nhưng sau đó ông nhiều lần nói trả tiền để lấy lại sổ đỏ thì bà Đ không chịu, đòi ông quy ra vàng trả. Còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ ông cũng do bà Trần Thị Đ đang giữ. Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích 1.110m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 910m^2 đất vườn) nhưng qua đo đạc theo hiện trạng có diện tích là 1.023,9m^2, diện tích giảm do sai số trong đo đạc nên ông công nhận diện tích theo hiện trạng 1.023,9m^2, không có ý kiến gì đối với diện tích đất giảm. Cha Trần X chết năm 1989, mẹ Trần Thị T chết

năm 2011, cha mẹ chết không để lại di chúc, ông xác định giấy chứng tử của cha mẹ do UBND xã N cấp và lời khai của ông về năm chết của cha mẹ do ông khai trước đây là sai sót do nhầm lẫn. Ông xác định thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích theo hiện trạng là 1.023,9m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 823,9m^2 đất vườn) mà bà V tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế đã được UBND thị xã A giao cho hộ gia đình ông sử dụng chứ không còn là tài sản của cha mẹ nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà V. Đối với ngôi nhà cấp 4 hiện hư hỏng nặng không còn giá trị sử dụng nên ông không tranh chấp, không yêu cầu chia và cũng không tranh chấp các công trình trên đất như 01 giếng đào, 01 cây xoài, 01 cây sầu đông, 03 bụi tre. Ngoài ra, ông cũng không tranh chấp, không yêu cầu chia đối với thửa đất của cha mẹ có trong sổ đỏ đứng tên mẹ Trần Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày:

Thống nhất về mối quan hệ gia đình như bà Trần Thị V đã trình bày. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A là của cha mẹ bà là cụ Trần X, cụ Trần Thị T tạo lập hay mua năm nào thì bà không nhớ. Đến năm 1975, cha mẹ bà xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 gồm 2 gian, lợp ngói. Cha mẹ cùng các chị em bà sống với nhau tại nhà đất này, khi các chị em có gia đình thì theo chồng, chỉ còn vợ chồng ông A chung sống với cha mẹ tại nhà đất trên. Thửa đất của cha mẹ do ông Trần Văn A tự kê khai, được UBND thị xã A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993. Năm 1996, vợ chồng ông A bị thâm nợ nên bỏ lên Lâm Đồng sống, sau đó thì bị ở tù 3 năm, nhà bị kê biên nên bà bán 04 cây vàng lấy tiền để nộp cho Ngân hàng rồi lấy sổ đỏ về cất giữ. Đến năm 2011 mẹ bà chết thì nhà, đất này bỏ hoang, không có ai ở nên ngôi nhà xuống cấp, hư sập chỉ đến ngày giỗ thì chị em mới về cúng giỗ. Ngoài nhà, đất trên thì cha mẹ không còn để lại di sản nào khác. Cha mẹ chết không để lại di chúc, trước khi chết cha mẹ cũng không tặng cho ai di sản này. Bà xác định giấy chứng tử của cha mẹ do UBND xã N cấp và lời khai của bà về năm chết của cha mẹ do bà khai trước đây là sai sót do nhầm lẫn. Năm 2020, vợ con ông A về kêu người bán đất nên em bà mới tiến hành thủ tục khởi kiện, bà xác định thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích 1.110m^2(trong đó 200m^2 đất ở, 910m^2 đất vườn) nhưng qua đo đạc theo hiện trạng thì diện tích là 1.023,9m^2, diện tích giảm là do sai số trong đo đạc nên bà công nhận diện tích đất theo hiện trạng 1.023,9m^2, không có ý kiến gì đối với diện tích đất giảm. Bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà V chia di sản thừa kế của cha mẹ là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích là 1.023,9m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 823,9m^2 đất vườn) chia đều cho 5 người con, phần bà yêu cầu được nhận đất. Đối với ngôi nhà đã hư hỏng nặng không còn giá trị sử dụng nên bà không tranh chấp và cũng không tranh chấp các công trình trên đất gồm 01 giếng đào, 01 cây xoài, 01 cây sầu đông, 03 bụi tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:

Bà thống nhất như lời trình bày của các chị, em về mối quan hệ gia đình, năm chết của cha mẹ và nguồn gốc thửa đất hiện bà V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế.

Bà xác định cha mẹ chết không để lại di chúc, trước khi chết cha mẹ cũng không tặng cho ai tài sản trên, sau khi mẹ Trần Thị T chết thì cho đến nay nhà đất bỏ hoang, không có ai ở. Bà công nhận diện tích đất đo đạc theo hiện trạng là 1.023,9m^2. Bà thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà V, yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ là thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích đo đạc theo hiện trạng là 1.023,9m^2 thành 05 phần cho 5 người con, phần bà yêu cầu được nhận đất. Đối với ngôi nhà đã hư hỏng nặng không còn giá trị sử dụng nên bà không tranh và cũng không tranh chấp các công trình trên đất như 01 giếng đào, 01 cây xoài, 01 cây sầu đông, 03 bụi tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn Dg trình bày:

Thống nhất về mối quan hệ gia đình như các anh, chị em đã trình bày. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A là của cha mẹ ông tạo lập trước năm 1965. Đến năm 1975, cha mẹ ông xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4, lợp ngói. Cha mẹ cùng các anh em ông sống với cha mẹ tại nhà đất này, khi các chị em có gia đình thì theo chồng, ông cũng sống tại thành phố Q chỉ còn vợ chồng ông A chung sống với cha mẹ tại nhà đất trên. Trong quá trình ở thì vợ chồng ông Trần Văn A, bà Phùng Thị Mỹ Du có sửa chữa thay cây đà lợp ngói ở gian nhà dưới, ngoài ra không còn sửa chữa nào khác. Năm 1996, vợ chồng ông Ả bị thâm nợ nên bỏ lên Lâm Đồng sống thì chỉ còn mẹ ông ở một mình. Năm 2011 mẹ chết thì nhà, đất bỏ hoang, không có ai ở cho đến nay. Ông xác định cha ông Trần X chết năm 1989, mẹ Trần Thị T chết năm 2011, cha mẹ chết không để lại di chúc, trước khi chết cha mẹ cũng không tặng cho ai di sản này. Thửa đất của cha mẹ do ông Trần Văn A tự kê khai được UBND thị xã A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích 1.110m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 910m^2 đất vườn) vào năm 1993. Vào năm 2006, do ông Ả vay tiền thế chấp sổ đỏ ở Ngân hàng bỏ đi không trả nên Ngân hàng đến niêm phong nhà thì tất cả các chị em ông mới biết thửa đất của cha mẹ do ông A tự làm sổ đỏ đứng tên, sau đó bà Trần Thị Đ bỏ tiền trả Ngân hàng, chuộc lại sổ đỏ và hiện do bà Đ đang cất giữ sổ đỏ. Thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích 1.110m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 910m^2 đất vườn) nhưng diện tích qua đo đạc theo hiện trạng là 1.023,9m^2, diện tích giảm là do sai số trong đo đạc nên ông công nhận diện tích theo hiện trạng 1.023,9m^2, không có ý kiến gì đối với diện tích đất giảm.

Ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà V chia di sản thừa kế của cha mẹ là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện tích theo hiện trạng là 1.023,9 m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 823,9m^2 đất vườn) chia đều cho 5 người con, phần ông yêu cầu được nhận đất. Đối với ngôi nhà đã hư hỏng nặng không còn giá trị sử dụng nên ông không tranh chấp mà phần đất giao cho ai có phần nhà của cha mẹ thì tự tháo dỡ và ông cũng không tranh chấp các công trình trên đất như 01 giếng đào, 01 cây xoài, 01 cây sầu đông, 03 bụi tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Phùng Thị Mỹ Du trình bày:

Bà thống nhất theo lời trình bày cũng như yêu cầu của chồng bà là ông Trần Văn A. Ngoài ra bà không có yêu cầu, ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên anh Trần Văn Â trình bày:

Nguồn gốc nhà, đất đang tranh chấp tọa lạc tại thôn T, xã N là của ông bà nội cụ Trần X và cụ Trần Thị T, khi ông bà nội còn sống thì đã chuyển cho nhà đất cho cha mẹ ông là bà Trần Văn A, bà Phùng Thị Mỹ Du vào năm nào không nhớ. Khoảng năm 1995- 1996 cả gia đình ông chuyển vào sống tại tỉnh Lâm Đồng, còn nhà đất tại xã Nhơn Mỹ thì bà nội ở, ba ông thỉnh thoảng chạy đi về và đón bà nội vào Lâm Đồng sống. Khi bà nội bệnh yếu (bị bệnh tiểu đường) thì bà nội ở nhà ba mẹ ở Lâm Đồng, lúc đó gọi các cô chú vào tại nhà ông, chú D xin đất thì bà nội nói đã giao nhà đất cho cha mẹ ông rồi, lúc đó bà nội có tâm niệm về quê nhưng các cô chú bỏ về nên sau đó ba anh đưa bà nội về quê được khoảng 1 tuần thì bà nội chết tại xã N. Thửa đất hiện cô Vân đang tranh chấp thì năm 1993 UBND thị xã A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh đứng tên ba Trần Văn A tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 có diện 1.110m^2 (trong đó 200m^2 đất ở, 910m^2 đất vườn). Thời điểm năm 1993 hộ gia đình ông có 04 nhân khẩu gồm: Ba Trần Văn A, mẹ Phùng Thị Mỹ Du, ông (Trần Văn Â), em trai Trần VD. Anh được biết nhà đất này ông bà nội đã giao cho ba mẹ nên do ba mẹ quyết định, anh không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên anh Trần VD trình bày:

Ông không biết rõ về nguồn gốc nhà, đất đang tranh chấp tọa lạc tại thôn T, xã N. Nhưng ông được biết năm 1993 thửa đất này đã được giao quyền sử dụng cho hộ gia đình ông do ba ông Trần Văn A đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nhà đất này không có người ở, ông bà nội chết không để lại di chúc. Thời điểm năm 1993 hộ gia đình ba anh có 04 nhân khẩu được giao quyền sử dụng ruộng đất gồm: Ba Trần Văn A, mẹ Phùng Thị Mỹ Du, anh trai Trần Văn Â và ông (Trần VD). Nay bà V có yêu cầu chia di sản thừa kế của ông bà nội là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 thì ông không đồng ý theo yêu cầu của bà V, vì thửa đất này đã được nhà nước giao quyền sử dụng đất cho hộ gia đình của ba ông.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2022/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã A, tỉnh B đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Trần Thị V.

2. Xác định di sản chia thừa kế của vợ chồng cụ Trần Xuyến, cụ Trần Thị T là quyền sử dụng đất có diện tích 200m^2 đất ở tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B được phân chia cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T, ông Trần Văn A, ông Trần Văn Dg và bà Trần Thị V.

3. Diện tích 200m^2 đất ở tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B được phân chia như sau:

3.1 Buộc ông Trần Văn A giao cho bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn Dg phần đất sử dụng có diện tích là 80m^2 đất ở (ký hiệu 1 trên sơ đồ), có giới cận như sau : Đông giáp đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 4m; Tây giáp cách mép đường bê tông xi năng 0,8m, có chiều dài 4m; Nam giáp phần đất giao cho Trần Thị T, có chiều dài 20m; Bắc giáp đất quy hoạch khu dân cư, có chiều dài 20m.

3.2 Buộc ông Trần Văn A giao cho bà Trần Thị T phần đất sử dụng có diện tích là 40m^2 đất ở (ký hiệu 2 trên sơ đồ), có giới cận như sau: Đông giáp đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 4m; Tây giáp cách mép đường bê tông xi măng 0,8m, có chiều dài 4m; Nam giáp phần đất chia cho bà Trần Thị V, có chiều dài 10m; Bắc giáp phần đất chia cho bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn Dg, có chiều dài 10m.

3.3 Buộc ông Trần Văn A giao cho bà Trần Thị V phần đất sử dụng có diện tích là 40m^2 đất ở (ký hiệu 3 trên sơ đồ), có giới cận như sau: Đông giáp đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 4m; Tây giáp cách mép đường bê tông xi măng 0,8m, có chiều dài 4m; Nam giáp phần đất chia cho ông Trần Văn A, có chiều dài 10m; Bắc giáp phần đất chia cho bà Trần Thị T, có chiều dài 10m.

3.4 Giao cho ông Trần Văn A được quyền sử dụng phần đất có diện tích đất 40m^2 đất ở (ký hiệu 4 trên sơ đồ), có giới cận như sauĐông giáp đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 4m; Tây giáp cách mép đường bê tông xi măng 0,8m, có chiều dài 4m; Nam giáp phần đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 10m; Bắc giáp phần đất chia cho bà Trần Thị V, có chiều dài 10m.

Trên phần đất giao cho ông A có phần nhà của vợ chồng cụ X đã hư hỏng nặng nên ông A tự tháo dỡ phần nhà nằm trên phần đất được chia (Các phần đất phân chia có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án sơ thẩm).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn được ủy quyền tại phiên tòa, vì vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 28/3/2022, bà Trần Thị V, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn Dg kháng cáo và ngày 04/4/2022 bà Trần Thị T kháng cáo toàn bộ bản án cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá khách quan về nội dung vụ án, chưa thu thập hết chứng cứ, hồ sơ cấp đất của ông A, có những sai phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và sai phạm trong hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ nên yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Luật sư Tạ Văn N trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị V: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận kháng cáo của bà V hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về Tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị V, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn Dg và bà Trần Thị T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Trần Thị V, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn Dg và bà Trần Thị T, HĐXX thấy rằng: Mặc dù theo bản đồ và Sổ mục kê năm 1983 thì thửa đất nêu trên do cụ Trần Xuyến đứng tên, nhưng hộ gia đình cụ X chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 1989 cụ X mất. Đến năm 1993 ông Trần Văn A đại diện hộ gia đình đứng tên đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất. Tại Thời điểm cấp đất hộ gia đình ông Ả và cụ T là hai hộ riêng và hộ cụ T cũng được cân đối giao quyền sử dụng một thửa đất ruộng. Tuy không được giao quyền sử dụng thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 và chỉ được giao quyền sử dụng một thửa đất ruộng, nhưng cụ T vẫn không có ý kiến gì hay khiếu nại gì nên UBND huyện An Nhơn đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này cho hộ gia đình ông Trần Văn A. Theo quy định tại Nghị định số: 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì Nhà nước chỉ cân đối giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho cá nhân, hộ gia đình trong đó có đất vườn mà không cân đối giao quyền sử dụng đất ở. Vì vậy, diện tích 200m^2 đất ở tại thửa đất số 97, tờ bản đồ 6 vẫn thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình cụ xuyến, còn diện tích 823,9m^2 đất vườn thì thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông A. Do đó, cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị V, là chỉ chia thừa kế theo pháp luật 200m^2 đất ở mà không chia 823,9m^2 đất vườn thuộc thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định cho các đồng thừa kế của vợ chồng cụ Xuyến, cụ T là có căn cứ.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập các chứng cứ như: Tờ bản đồ năm 1983, Sổ mục kê ruộng đất năm 1984, Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất, sổ địa chính năm 1998, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ cụ T, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông A, tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng thửa đất…Các văn bản phúc đáp của UBND thị xã A, UBND xã N và cũng đã tiến hành xác minh tại địa phương cũng như cá nhân, cơ quan có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý đất đai để làm rõ về nguồn gốc đất, trình tự thủ tục cân đối giao quyền và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Ả. Xét thấy, cấp sơ thẩm đã xác minh thu thập chứng cứ của vụ án đầy đủ, việc xem xét đánh giá chứng cứ là khách quan toàn diện. Tại phiên tòa phúc thẩm, không có chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên kháng cáo của bà Trần Thị V, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn Dg và bà Trần Thị T là không có cơ sở nên không được HĐXX chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1

Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Trần Văn Dg và bà Trần Thị V mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Bà Trần Thị Đ và bà Trần Thị T được miễn nộp.

[4] Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V của Luật sư là không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định về việc tuân thủ pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng cũng như về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của HĐXX.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 2 Luật người cao tuổi;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trần Thị V, bà Trần Thị Đ, ông Trần Văn Dg và bà Trần Thị T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2022/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã A, tỉnh B.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Trần Thị V.

2. Xác định di sản chia thừa kế của vợ chồng cụ Trần Xuyến, cụ Trần Thị T là quyền sử dụng đất có diện tích 200m^2 đất ở tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B được phân chia cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm: bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T, ông Trần Văn A, ông Trần Văn Dg và bà Trần Thị V.

3. Diện tích 200m^2 đất ở tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh B được phân chia như sau:

3.1 Buộc ông Trần Văn A giao cho bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn Dg phần đất sử dụng có diện tích là 80m^2 đất ở (ký hiệu 1 trên sơ đồ), có giới cận như sau : Đông giáp đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 4m; Tây giáp cách mép đường bê tông xi năng 0,8m, có chiều dài 4m; Nam giáp phần đất giao cho Trần Thị T, có chiều dài 20m; Bắc giáp đất quy hoạch khu dân cư, có chiều dài 20m.

3.2 Buộc ông Trần Văn A giao cho bà Trần Thị T phần đất sử dụng có diện tích là 40m^2 đất ở (ký hiệu 2 trên sơ đồ), có giới cận như sau: Đông giáp đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 4m; Tây giáp cách mép đường bê tông xi măng 0,8m, có chiều dài 4m; Nam giáp phần đất chia cho bà Trần Thị V, có chiều

dài 10m; Bắc giáp phần đất chia cho bà Trần Thị Đ và ông Trần Văn Dg, có chiều dài 10m.

3.3 Buộc ông Trần Văn A giao cho bà Trần Thị V phần đất sử dụng có diện tích là 40m^2 đất ở (ký hiệu 3 trên sơ đồ), có giới cận như sau: Đông giáp đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 4m; Tây giáp cách mép đường bê tông xi măng 0,8m, có chiều dài 4m; Nam giáp phần đất chia cho ông Trần Văn A, có chiều dài 10m; Bắc giáp phần đất chia cho bà Trần Thị T, có chiều dài 10m.

3.4 Giao cho ông Trần Văn A được quyền sử dụng phần đất có diện tích đất 40m^2 đất ở (ký hiệu 4 trên sơ đồ), có giới cận như sauĐông giáp đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 4m; Tây giáp cách mép đường bê tông xi măng 0,8m, có chiều dài 4m; Nam giáp phần đất của hộ gia đình ông Trần Văn A, có chiều dài 10m; Bắc giáp phần đất chia cho bà Trần Thị V, có chiều dài 10m.

Trên phần đất giao cho ông A có phần nhà của vợ chồng cụ X đã hư hỏng nặng nên ông A tự tháo dỡ phần nhà nằm trên phần đất được chia.

(Các phần đất phân chia có sơ đồ đo vẽ kèm theo bản án sơ thẩm).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn được ủy quyền tại phiên tòa, vì vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu.

5. Về án phí, chi phí tố tụng khác:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị V, ông Trần Văn A, ông Trần Văn Dg mỗi người phải chịu 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Riêng bà Trần Thị V được khấu trừ vào 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số: 0004789 ngày 16/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

5.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T được miễn nộp. Bà Trần Thị V và ông Trần Văn Dg mỗi người phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số: 0005194 và 0005195 ngày 08/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã An Nhơn.

5.3 Chi phí tố tụng khác: Bà Trần Thị Đ, bà Trần Thị T, ông Trần Văn A và ông Trần Văn Dg mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trần Thị V 600.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh B;
- TAND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Công Phương

THÀNH VIÊN HĐXX **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tuấn **Nguyễn Thị Hoài Xuân** **Võ Công Phương**

THÀNH VIÊN HĐXXTHẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thắm **Phan Minh DũngVõ Công Phương**